

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Số 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sỹ Long	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Thiêm	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Trì	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Chiến	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Ủy viên
Ông Đinh Văn Hòa	Ủy viên
Bà Kiều Hải Anh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Sỹ Long	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Thiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Minh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Chức vụ

Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Sỹ Long	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

325
CÔ
T
KIỂM
V
VH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Số 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 22 tháng 3 năm 2021

NG
NH
A TC
AC
PH

Số: 121 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22/3/2021 từ trang 04 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021



Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2020-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.461.227.317	73.862.385.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		93.458.671.635	41.989.251.217
1. Tiền	111	4	93.458.671.635	41.989.251.217
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.903.679.331	5.145.201.774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.967.323.478	1.809.124.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.877.967.869	3.098.584.950
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.538.035.024	1.082.560.969
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.479.647.040)	(845.068.720)
IV. Hàng tồn kho	140	10	10.053.301.563	14.746.463.274
1. Hàng tồn kho	141		16.223.572.146	16.276.165.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.170.270.583)	(1.529.702.388)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.045.574.788	1.981.469.340
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.914.304	1.980.436.061
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	934.660.484	1.033.279
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		371.643.771.256	429.142.958.586
I. Tài sản cố định	220		349.175.150.707	401.562.916.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	348.629.556.587	401.316.049.779
- Nguyên giá	222		1.080.854.640.445	1.065.903.961.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(732.225.083.858)	(664.587.911.755)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	545.594.120	246.867.132
- Nguyên giá	228		1.256.365.000	706.365.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(710.770.880)	(459.497.868)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.460.833.670	959.689.263
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.460.833.670	959.689.263
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.007.786.879	25.620.352.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	19.007.786.879	25.620.352.412
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		481.104.998.573	503.005.344.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		106.307.320.624	133.342.699.288
I. Nợ ngắn hạn	310		45.800.077.231	55.077.248.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.374.235.499	8.637.699.784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.850.999.298	2.513.581.944
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.495.359.591	315.706.951
4. Phải trả người lao động	314		12.141.634.848	10.297.995.557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.116.948.378	3.780.416.829
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.456.572.204	2.373.576.546
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	15.619.229.114	22.612.233.861
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.745.098.299	4.546.036.609
II. Nợ dài hạn	330		60.507.243.393	78.265.451.207
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	17.273.857.800	19.233.082.500
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	43.233.385.593	59.032.368.707
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		374.797.677.949	369.662.644.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	374.797.677.949	369.662.644.903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.117.480.000	343.117.480.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(794.870.000)	(315.120.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.588.663.839	963.051.108
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.886.404.110	25.897.233.795
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		27.886.404.110	25.897.233.795
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		481.104.998.573	503.005.344.191



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thành Trì
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	248.680.082.866	234.281.642.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		248.680.082.866	234.281.642.355
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	165.152.221.136	147.018.017.506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		83.527.861.730	87.263.624.849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	556.112.006	70.598.058
7. Chi phí tài chính	22	26	6.526.824.042	7.196.642.327
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.526.824.042	7.196.642.327
8. Chi phí bán hàng	25	27	22.143.018.408	23.274.628.081
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	24.263.567.505	27.833.828.443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		31.150.563.781	29.029.124.056
11. Thu nhập khác	31	28	1.499.280.548	316.461.181
12. Chi phí khác	32	29	1.270.150.529	312.198.236
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		229.130.019	4.262.945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.379.693.800	29.033.387.001
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.493.289.690	3.136.153.206
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		27.886.404.110	25.897.233.795
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	814	706



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thành Trì
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.379.693.800	29.033.387.001
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	68.204.354.304	67.096.266.791
- Các khoản dự phòng	03	7.275.146.515	2.278.598.020
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(523.996.747)	(70.598.058)
- Chi phí lãi vay	06	6.526.824.042	7.196.642.327
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	112.862.021.914	105.534.296.081
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.457.161.325)	24.515.770.212
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.944.394.172)	(5.111.063.131)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.759.503.227)	5.747.993.734
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	6.612.565.533	2.508.437.792
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.555.394.442)	(6.915.828.110)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.436.153.206)	(3.600.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.504.171.174)	(6.519.627.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	91.817.809.901	116.159.978.651
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(7.087.711.650)	(74.250.402.844)
2. Tiền chi cho vay	23	10.000.000.000	(11.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	556.112.006	70.598.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.468.400.356	(85.179.804.786)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(479.750.000)	(186.850.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	30.780.632.220
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.791.987.861)	(36.876.647.206)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.545.051.978)	(15.426.246.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.816.789.839)	(21.709.111.566)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	51.469.420.418	9.271.062.299
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	41.989.251.217	32.718.188.918
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	93.458.671.635	41.989.251.217



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thành Tri
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 343.117.480.000 VND (Bằng chữ. Ba trăm bốn mươi ba tỷ một trăm mười bảy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 597 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 504 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư và hóa chất ngành nước.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh vật tư, hóa chất ngành nước và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị

Trụ sở chính

Chi nhánh nước tinh khiết Thiên Trường

Chi nhánh cấp nước số 2 Trực Ninh

Chi nhánh chống thất thoát

Chi nhánh xây lắp

Chi nhánh kinh doanh nước sạch Nam Định

Chi nhánh cấp nước Vụ Bản

Chi nhánh cấp nước Ý Yên

Chi nhánh cấp nước số 1 Trực Ninh

Địa chỉ

Số 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Số 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Tổ dân phố Bắc Giang, thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Số 01 Đò Quan, phường Cửa Nam, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Đường D3, Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Số 681 Trần Nhân Tông, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Thôn Quảng Cư, xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Khu E, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Đầu thôn Thượng, thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 16
Thiết bị dụng cụ quản lý	10 - 13

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm máy tính	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa 5 năm.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo dõi tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

356
S T
H
TOÁ
C
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định	Cổ đông chi phối
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.420.126.110	349.329.700
Tiền gửi ngân hàng	92.038.545.525	41.639.921.517
Cộng	93.458.671.635	41.989.251.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản hợp tác đầu tư	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
b) Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu (i)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Công ty đầu tư 100 trái phiếu thứ cấp của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số tiền là 1.000.000.000 VND; mệnh giá trái phiếu 10.000.000 với kỳ hạn 7 năm tính từ năm 2019; lãi suất bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thành phố Nam Định	761.885.100	510.907.100
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	481.104.400	339.350.725
DC & LD để nâng cấp đoạn từ quốc lộ 10 -> Báng Cầu + UBND xã Kim Thái -> Phù Vân	-	315.158.000
UBND thị trấn Cổ Lễ + Trạm y tế + Bến xe	171.965.000	172.459.112
Đối tượng khác	552.368.978	471.249.638
Cộng	1.967.323.478	1.809.124.575

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	2.766.821.240	2.766.821.240
Các đối tượng khác	2.111.146.629	331.763.710
Cộng	4.877.967.869	3.098.584.950

Trong đó, các khoản trả trước cho người bán bên liên quan:

Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	2.766.821.240	2.766.821.240
--	---------------	---------------

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	382.042.872	326.022.937
Bảo hiểm y tế	36.619.092	33.418.067
Bảo hiểm thất nghiệp	40.826.345	34.082.920
Tạm ứng	1.023.506.137	662.977.593
Phải thu khác	55.040.578	26.059.452
Cộng	1.538.035.024	1.082.560.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thành phố Nam Định	761.885.100	250.978.000	510.907.100	154.368.330
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL DC & LD để nâng cấp đoạn từ quốc lộ 10 -> Báng Cầu + UBND xã Kim Thái -> Phù Vân	2.766.821.240	-	-	-
UBND thị trấn Cổ Lễ + Trạm y tế + Bến xe	-	-	315.158.000	94.547.400
Ban Quản lý Dự án giao thông Nam Định	171.965.000	-	172.459.112	494.112
Công ty Cổ phần Môi trường Nam Việt	42.791.000	12.837.300	42.791.000	21.395.500
Cộng	-	-	149.117.700	74.558.850
	3.743.462.340	263.815.300	1.190.432.912	345.364.192

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.533.277.195	(5.847.954.670)	9.803.241.667	(1.529.702.388)
Công cụ, dụng cụ	518.044.361	(322.315.913)	540.203.541	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.172.250.590	-	5.932.720.454	-
Cộng	16.223.572.146	(6.170.270.583)	16.276.165.662	(1.529.702.388)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung cho một số nguyên vật liệu chậm luân chuyển, kém phẩm chất với giá trị là 4.640.568.195 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	295.836.034.594	93.357.922.712	673.934.877.241	2.775.126.987	1.065.903.961.534
- Mua trong năm	-	268.925.613	-	128.290.000	397.215.613
- Đầu tư XDCB hoàn thành	655.655.819	8.271.183.657	5.974.648.270	-	14.901.487.746
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(348.024.448)	-	(348.024.448)
Số dư cuối năm	296.491.690.413	101.898.031.982	679.561.501.063	2.903.416.987	1.080.854.640.445
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	207.973.884.053	70.000.995.845	385.414.595.739	1.198.436.118	664.587.911.755
- Khấu hao trong năm	19.863.762.415	5.913.402.134	41.870.198.359	305.718.384	67.953.081.292
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(315.909.189)	-	(315.909.189)
Số dư cuối năm	227.837.646.468	75.914.397.979	426.968.884.909	1.504.154.502	732.225.083.858
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	87.862.150.541	23.356.926.867	288.520.281.502	1.576.690.869	401.316.049.779
Tại ngày cuối năm	68.654.043.945	25.983.634.003	252.592.616.154	1.399.262.485	348.629.556.587

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 141.034.036.371 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.579.294.749 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đang thế chấp các tài sản hình thành từ các Dự án để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	706.365.000	706.365.000
- Mua trong năm	550.000.000	550.000.000
Số dư cuối năm	<u>1.256.365.000</u>	<u>1.256.365.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	459.497.868	459.497.868
- Khấu hao trong năm	251.273.012	251.273.012
Số dư cuối năm	<u>710.770.880</u>	<u>710.770.880</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>246.867.132</u>	<u>246.867.132</u>
Tại ngày cuối năm	<u>545.594.120</u>	<u>545.594.120</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nâng công suất CN cấp nước Vụ Bản và LD mạng lưới đường ống cấp nước cho KV Ý Yên	893.863.545	-
Thay thế 279 cụm đồng hồ DN15 đến niên hạn kiểm định đợt 2 năm 2020	216.329.555	-
Thay thế 259 cụm đồng hồ DN15 đến niên hạn kiểm định	191.668.720	-
Công trình khác	1.158.971.850	959.689.263
Cộng	<u>2.460.833.670</u>	<u>959.689.263</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.121.387.921	2.678.773.564
Lợi thế kinh doanh (i)	219.880.000	329.820.000
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ (ii)	15.666.145.315	22.388.587.014
Chi phí trả trước dài hạn khác	373.643	223.171.834
Cộng	<u>19.007.786.879</u>	<u>25.620.352.412</u>

Ghi chú:

- (i) Lợi thế kinh doanh là khoản đánh giá lợi thế khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.
- (ii) Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ là chi phí thay thế và cải tạo các cụm đồng hồ theo khu vực được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng ước tính kỹ thuật tối đa không quá 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Thương mại XNK Minh Hải	-	-	3.727.747.420	3.727.747.420
Công ty Cổ phần Viwaseem 3	-	-	2.952.561.635	2.952.561.635
Công ty Cổ phần Thiết bị Tự động hoá SETFIL Việt Nam	454.175.807	454.175.807	454.175.807	454.175.807
Công ty TNHH Phước Linh	135.740.000	135.740.000	27.500.000	27.500.000
Các đối tượng khác	784.319.692	784.319.692	1.475.714.922	1.475.714.922
Cộng	1.374.235.499	1.374.235.499	8.637.699.784	8.637.699.784
<i>Trong đó, các khoản phải trả người bán bên liên quan:</i>				
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	-	-	3.727.747.420	3.727.747.420

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	1.218.544.250	651.345.250
Công ty Cổ phần Bia NA DA	112.362.600	-
Các đối tượng khác	2.520.092.448	1.862.236.694
Cộng	3.850.999.298	2.513.581.944

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải trả đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số phải thu cuối năm</u>	<u>Số phải trả cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	13.138.749.309	13.138.749.309	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.297.644	557.952.530	435.436.374	-	209.813.800
Thuế tài nguyên	1.033.279	-	637.482.116	1.570.044.321	933.595.484	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	228.409.307	3.493.289.690	2.436.153.206	-	1.285.545.791
Các loại thuế khác	-	-	1.291.111.300	1.292.176.300	1.065.000	-
Cộng	1.033.279	315.706.951	19.118.584.945	18.872.559.510	934.660.484	1.495.359.591



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	91.769.053	120.339.453
Tiền bổ sung cơm ca cho CBCNV	179.000.000	101.520.000
Tiền hợp hội nghị tổng kết	225.160.000	114.000.000
Trích trước chi phí hỗ trợ thôi việc của CBCNV	1.165.008.328	1.826.893.400
Tiền hỗ trợ đi lại	598.000.000	655.200.000
Chi phí phải trả khác	858.010.997	962.463.976
Cộng	<u>3.116.948.378</u>	<u>3.780.416.829</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.456.572.204	2.373.576.546
Phí nước thải còn phải trả	1.174.230.226	1.207.738.928
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.974.207.768	795.079.844
Các khoản phải trả khác	1.308.134.210	370.757.774
b) Dài hạn	17.273.857.800	19.233.082.500
Tiền đường trực dân góp (i)	17.273.857.800	19.233.082.500
Cộng	<u>21.730.430.004</u>	<u>21.606.659.046</u>

Ghi chú:

- (i) Tiền đường trực dân góp là tiền huy động từ các hộ dân khi Công ty làm các dự án nước sạch theo thỏa thuận giữa Công ty với đại diện cho các hộ dân và chủ trương của cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Nam Định.

Khoản tiền đường trực dân góp sẽ được ghi nhận dần vào doanh thu kinh doanh nước sạch theo khối lượng nước từng hộ dân sử dụng hàng kỳ với giá trị khấu trừ là 2.000 VND/m³.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	15.619.229.114	15.619.229.114	15.798.983.114	22.791.987.861	22.612.233.861	22.612.233.861
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15.619.229.114</i>	<i>15.619.229.114</i>	<i>15.798.983.114</i>	<i>22.791.987.861</i>	<i>22.612.233.861</i>	<i>22.612.233.861</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Hà Nam (i)	5.049.983.060	5.049.983.060	5.049.983.060	5.049.983.060	5.049.983.060	5.049.983.060
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	8.521.246.054	8.521.246.054	8.701.000.054	10.055.289.044	9.875.535.044	9.875.535.044
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	2.048.000.000	2.048.000.000	2.048.000.000	7.686.715.757	7.686.715.757	7.686.715.757
b) Vay dài hạn	43.233.385.593	43.233.385.593	-	15.798.983.114	59.032.368.707	59.032.368.707
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	4.763.559.591	4.763.559.591	-	5.049.983.060	9.813.542.651	9.813.542.651
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	38.094.826.002	38.094.826.002	-	8.701.000.054	46.795.826.056	46.795.826.056
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	375.000.000	375.000.000	-	2.048.000.000	2.423.000.000	2.423.000.000

Ghi chú:

- (i) Vay vốn theo Hợp đồng số 02-1999/HĐ-TDNN ngày 07/07/1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF). Trong đó nguồn kho bạc Pháp là 22.377.000 FRF; Thời hạn cho vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hạn, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng tư nhân là 7.623.000 FRF với thời hạn 10 năm, không có ân hạn. Hợp đồng được sửa đổi bổ sung bởi các Phụ lục hợp đồng ngày 01/02/2002 và số 01/2006 ngày 31/03/2006. Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam, lãi suất mỗi kỳ là 2,5%/6 tháng, thời hạn vay đến hết năm 2022. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước thành phố Nam Định (F3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	31/12/2020	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:
1	0817	01/09/2017	2.600.000.000	439.461.320	82.416.320	09/01/2021	Dự án cải tạo, nâng cấp trạm bơm cấp 2 cho Xi nghiệp kinh doanh nước sạch Vụ Bản và Yên
2	1117	04/12/2017	2.500.000.000	2.040.804.000	816.324.000	12/04/2022	Dự án lắp đặt tuyến ống tăng cường cấp nước cho khu vực phía Tây Nam thành phố Nam Định
3	1117	07/11/2017	5.000.000.000	2.886.771.139	1.154.715.139	11/08/2022	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
4	0916	13/09/2016	9.900.000.000	8.347.844.800	1.318.090.864	13/09/2021	Dự án Xây dựng tuyến ống nước thô D800 mới cho nhà máy nước thành phố Nam Định
5	0617	14/06/2017	1.600.000.000	1.584.347.800	473.904.340	14/06/2022	Dự án Nối mạng phát triển khách hàng cấp nước cho 3 thôn Đại Thắng, Phương Định, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định
6	1406/2016	16/06/2016	3.167.938.000	3.167.938.000	333.460.422	16/06/2021	Dự án Cải tạo, dịch chuyển tuyến ống cấp nước sạch bị ảnh hưởng bởi dự án Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Trực Nội
7	01/2016	29/01/2016	5.900.000.000	5.882.778.370	281.847.049	29/01/2021	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định
8	03/2016	29/03/2016	2.500.000.000	2.500.000.000	230.263.159	29/03/2021	Dự án Nâng cao năng lực truyền tải tuyến ống cấp 1 từ điểm đầu nói đường 10 đến cầu Dư Duệ, xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
9	1117	07/11/2017	5.000.000.000	1.990.531.543	884.681.543	11/08/2022	Dự án Nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
10	08/2018	10/08/2018	60.062.984.000	44.594.810.220	39.849.400.220	08/12/2030	Dự án Xây dựng công trình nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản
11	05/2019	05/2019	2.700.000.000	1.904.969.000	1.190.969.000	25/10/2023	Dự án Bổ sung dây chuyền xử lý nước 3.000m ³ /Ngđ - Nâng công suất khu xử lý nước Vụ Bản từ 7.000m ³ /Ngđ lên 10.000m ³ /Ngđ
Tổng cộng					46.616.072.056		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định kể trên có lãi suất từ 9,00% đến 10,08% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/VCB.NDI; 02/2015/NHNT.NDI-TCTS; 01/2016/VCB.NDI-TC; 02/2016/VCB.NDI-TC;
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 708031;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, phương tiện truyền dẫn tại Xi nghiệp kinh doanh nước sạch Ý Yên;
- Máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn tại Xi nghiệp kinh doanh nước sạch Trục Ninh, thị trấn Cổ Lễ, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định;
- Tài sản gắn liền với đất theo hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AK 920836 và AK 920829.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	31/12/2020	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:
1	02/2017/TH/VCB.NDI	09/05/2017	4.000.000.000	4.000.000.000	548.000.000	12/05/2021	Nối mạng phát triển khách hàng cấp nước sạch cho xã Trục Đạo, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định
2	10/2016/TH/VCB.NDI	23/12/2016	7.500.000.000	7.500.000.000	1.875.000.000	05/01/2022	Nối mạng phát triển khách hàng cấp nước sạch cho xã Việt Hùng, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định
Tổng cộng					2.423.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú: (Tiếp theo):

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định kể trên có lãi suất bằng với lãi suất huy động tiết kiệm cộng với biên độ 3,5% điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2176/HĐTC; 2176A/HĐTC; 2176B/HĐTC ký ngày 04/06/2015;
- Các tài sản hình thành trong tương lai tương ứng với mục đích sử dụng vốn vay;
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ và có liên quan đến dự án;
- Toàn bộ nguồn thu và các khoản lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác dự án.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.619.229.114	22.612.233.861
Trong năm thứ hai	11.253.135.691	15.314.824.434
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.401.189.682	17.186.948.053
Sau năm năm	19.579.060.220	26.530.596.220
Cộng	58.852.614.707	81.644.602.568
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	15.619.229.114	22.612.233.861
Số phải trả sau 12 tháng	43.233.385.593	59.032.368.707

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	<u>Vốn góp</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư</u>	<u>LNST</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>của chủ sở hữu</u>		<u>phát triển</u>	<u>chưa phân phối</u>	
Số dư đầu năm trước	343.117.480.000	(128.270.000)	-	17.450.358.709	360.439.568.709
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	25.897.233.795	25.897.233.795
Trích quỹ	-	-	963.051.108	(2.010.072.108)	(1.047.021.000)
Trả cổ tức	-	-	-	(15.440.286.601)	(15.440.286.601)
Giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	(186.850.000)	-	-	(186.850.000)
Số dư đầu năm	343.117.480.000	(315.120.000)	963.051.108	25.897.233.795	369.662.644.903
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	27.886.404.110	27.886.404.110
Trích quỹ (i)	-	-	3.625.612.731	(5.328.845.595)	(1.703.232.864)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(20.568.388.200)	(20.568.388.200)
Giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	(479.750.000)	-	-	(479.750.000)
Số dư cuối năm	343.117.480.000	(794.870.000)	4.588.663.839	27.886.404.110	374.797.677.949

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ2020-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2020. Cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.703.232.864
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.625.612.731
Chi trả cổ tức	20.568.388.200
Cộng	25.897.233.795

Trong năm Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông số tiền là 20.545.051.978 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 343.117.480.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Nam Định	169.843.150.000	49,50%	169.843.150.000	49,50%
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	29.164.990.000	8,50%	29.164.990.000	8,50%
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	46.320.860.000	13,50%	46.320.860.000	13,50%
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	63.476.730.000	18,50%	63.476.730.000	18,50%
Cổ phiếu bán cho CBCNV	33.524.750.000	9,77%	33.999.750.000	9,91%
Cổ phiếu quỹ mua lại của CBCNV	787.000.000	0,23%	312.000.000	0,09%
Cộng	343.117.480.000	100%	343.117.480.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.311.748	34.311.748
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	(78.700)	(31.200)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.233.048	34.311.748

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	236.863.695.299	224.740.225.048
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	9.537.347.750	7.463.038.286
Nhựa composite, vật tư ngành	11.745.455	14.411.814
Nước uống Thiên Trường	2.267.294.362	2.063.967.207
Cộng	248.680.082.866	234.281.642.355

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	152.616.800.021	138.777.793.384
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	7.510.563.071	6.934.920.527
Nhựa composite, vật tư ngành	11.745.455	7.527.814
Nước uống Thiên Trường	372.544.394	248.431.476
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	4.640.568.195	1.049.344.305
Cộng	165.152.221.136	147.018.017.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.377.186.544	16.768.674.442
Chi phí nhân công	73.627.372.377	69.655.818.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.403.045.194	67.096.266.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.884.326.950	52.457.576.283
Chi phí khác bằng tiền	1.496.226.541	2.981.922.170
Trích lập dự phòng công nợ khó đòi	2.634.578.320	1.874.005.971
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.640.568.195	1.049.344.305
Cộng	218.063.304.121	211.883.608.135

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	137.987.006	70.598.058
Lãi cho vay ngắn hạn	339.125.000	-
Lãi trái phiếu	79.000.000	-
Cộng	556.112.006	70.598.058

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.526.824.042	7.196.642.327
Cộng	6.526.824.042	7.196.642.327

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	17.874.641.488	19.729.656.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689.404.500	660.099.431
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.578.972.420	2.884.871.900
Cộng	22.143.018.408	23.274.628.081
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	9.968.908.470	11.109.919.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.702.474.167	5.864.791.349
Chi phí dự phòng	2.634.578.320	845.068.720
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.957.606.548	10.014.048.492
Cộng	24.263.567.505	27.833.828.443

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	248.250.000	173.673.600
Nhượng bán thanh lý vật tư hỏng, không sử dụng	488.626.818	-
Tiền phí nước thải giữ lại	674.422.010	-
Các khoản khác	87.981.720	142.787.581
Cộng	1.499.280.548	316.461.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí phục vụ công tác thu tiền nước thải	540.718.800	-
Chi phí khác cho cán bộ công nhân viên	606.101.238	109.100.000
Chi phí phạt vi phạm hành chính	2.486.680	38.188.447
Các khoản khác	120.843.811	164.909.789
Cộng	1.270.150.529	312.198.236

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	31.379.693.800	29.033.387.001
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế -	1.383.335.562	2.328.145.056
Chi phí không được trừ	-	-
Thu nhập tính thuế	32.763.029.362	31.361.532.057
Thu nhập chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	30.593.161.828	31.361.532.057
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	2.169.867.534	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.493.289.690	3.136.153.206
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.493.289.690	3.136.153.206

Theo Công văn số 4185/CT-TTHT ngày 24/06/2019 của Cục Thuế tỉnh Nam Định trả lời Công ty về việc áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% đối với thu nhập từ thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa, Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.886.404.110	25.897.233.795
Điều chỉnh cho các khoản:		
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)</i>	-	(1.703.232.864)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.886.404.110	24.194.000.931
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	34.263.902	34.282.558
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	814	706

Ghi chú:

- (i) Khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2019 được trình bày lại dựa trên việc phân phối lợi nhuận chính thức trong năm 2020, bao gồm lợi nhuận để trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng HĐQT và BKS. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước là 706 (số trước phân loại lại là 755).

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020, do đó chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu cổ đông.

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Nam Định. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm khoảng 3,6% tổng doanh thu tương ứng với tỷ trọng nhỏ, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	58.852.614.707	81.644.602.568
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	93.458.671.635	41.989.251.217
Nợ thuần	-	39.655.351.351
Vốn chủ sở hữu	374.797.677.949	369.662.644.903
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00%	10,73%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.458.671.635	41.989.251.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.711.462	2.046.616.824
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	10.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	94.484.383.097	55.035.868.041
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	58.852.614.707	81.644.602.568
Phải trả người bán và phải trả khác	23.104.665.503	30.244.358.830
Chi phí phải trả	3.116.948.378	3.780.416.829
Cộng	85.074.228.588	115.669.378.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro, rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30
3 T
H
FOÁ
CC
5 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.458.671.635	-	-	93.458.671.635
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.711.462	-	-	25.711.462
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	93.484.383.097	-	1.000.000.000	94.484.383.097
Tại ngày 31/12/2019				
Các khoản vay	15.619.229.114	23.654.325.373	19.579.060.220	58.852.614.707
Phải trả người bán và phải trả khác	5.830.807.703	17.273.857.800	-	23.104.665.503
Chi phí phải trả	3.116.948.378	-	-	3.116.948.378
Cộng	24.566.985.195	40.928.183.173	19.579.060.220	85.074.228.588
Chênh lệch thanh khoản thuần	68.917.397.902	(40.928.183.173)	(18.579.060.220)	9.410.154.509
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.989.251.217	-	-	41.989.251.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.046.616.824	-	-	2.046.616.824
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	54.035.868.041	-	1.000.000.000	55.035.868.041
Tại ngày 01/01/2019				
Các khoản vay	22.612.233.861	32.501.772.487	26.530.596.220	81.644.602.568
Phải trả người bán và phải trả khác	11.011.276.330	19.233.082.500	-	30.244.358.830
Chi phí phải trả	3.780.416.829	-	-	3.780.416.829
Cộng	37.403.927.020	51.734.854.987	26.530.596.220	115.669.378.227
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.631.941.021	(51.734.854.987)	(25.530.596.220)	(60.633.510.186)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại Thuyết minh số 7, 15, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	-	7.039.638.090
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	308.334.720	37.557.914.343
Gửi tiền		
Công ty Cổ phần du lịch Nam Định	-	10.000.000.000
Chia cổ tức		
UBND Tỉnh Nam Định	10.181.352.159	7.642.941.750
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	1.873.383.600	1.405.037.700
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	2.779.251.600	2.084.438.700
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	3.808.603.800	2.856.452.850

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng thu nhập	3.004.310.850	2.536.084.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm 7.265.148.428 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm 2019 mà được thanh toán trong năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm 2.996.987.688 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm, vì vậy một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm hàng tồn kho.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thành Trì
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu